



Cà Mau, ngày 02 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2017

Thông tin chung

- Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau**
- Tên giao dịch: Seaprimexco Vietnam
- Trụ sở chính: 08 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại: (84 - 290) 383 1615
- Fax: (84 - 290) 383 1861
- Email: sales@seaprimexco.com
- Website: www.seaprimexco.com
- Vốn điều lệ: 97.485.790.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 97.485.790.000 đồng
- Mã cổ phiếu: CAT
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2000105020 do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/04/2014.

Quá trình hình thành và phát triển

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau là DNNN: Công ty XNK Thủy sản Minh Hải, được thành lập năm 1976. Ngày 06/10/2004, UBND tỉnh Cà Mau ban hành Quyết định số: 698/QĐ-CTUB về việc cổ phần hóa chuyển DNNN: Công ty XNK Thủy sản Minh Hải thành Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần từ ngày 01/11/2004.

Các sự kiện khác

- Do tình hình khó khăn kéo dài, thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, Công ty CP Thủy sản An Phước - Công ty con của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đã lập hồ sơ đề nghị Tòa án mở thủ tục phá sản, ngày 29/6/2017 Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long và Quản tài viên tổ chức Hội nghị chủ nợ Công ty An Phước, Hội nghị đã ra Nghị quyết đề nghị Tòa án tuyên bố phá sản Công ty An Phước. Ngày 14/07/2017 Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã ban hành Quyết định số: 01/2017/QĐ-PS tuyên bố phá sản đối với Công ty An Phước. Toàn bộ tài sản thanh lý phá sản của Công ty An Phước không đủ thanh toán cho các khoản chi phí phá sản, chế độ người lao động và khoản nợ có bảo đảm của ngân hàng, nên các chủ nợ không có bảo đảm và cổ đông không còn được thanh toán khoản nào.

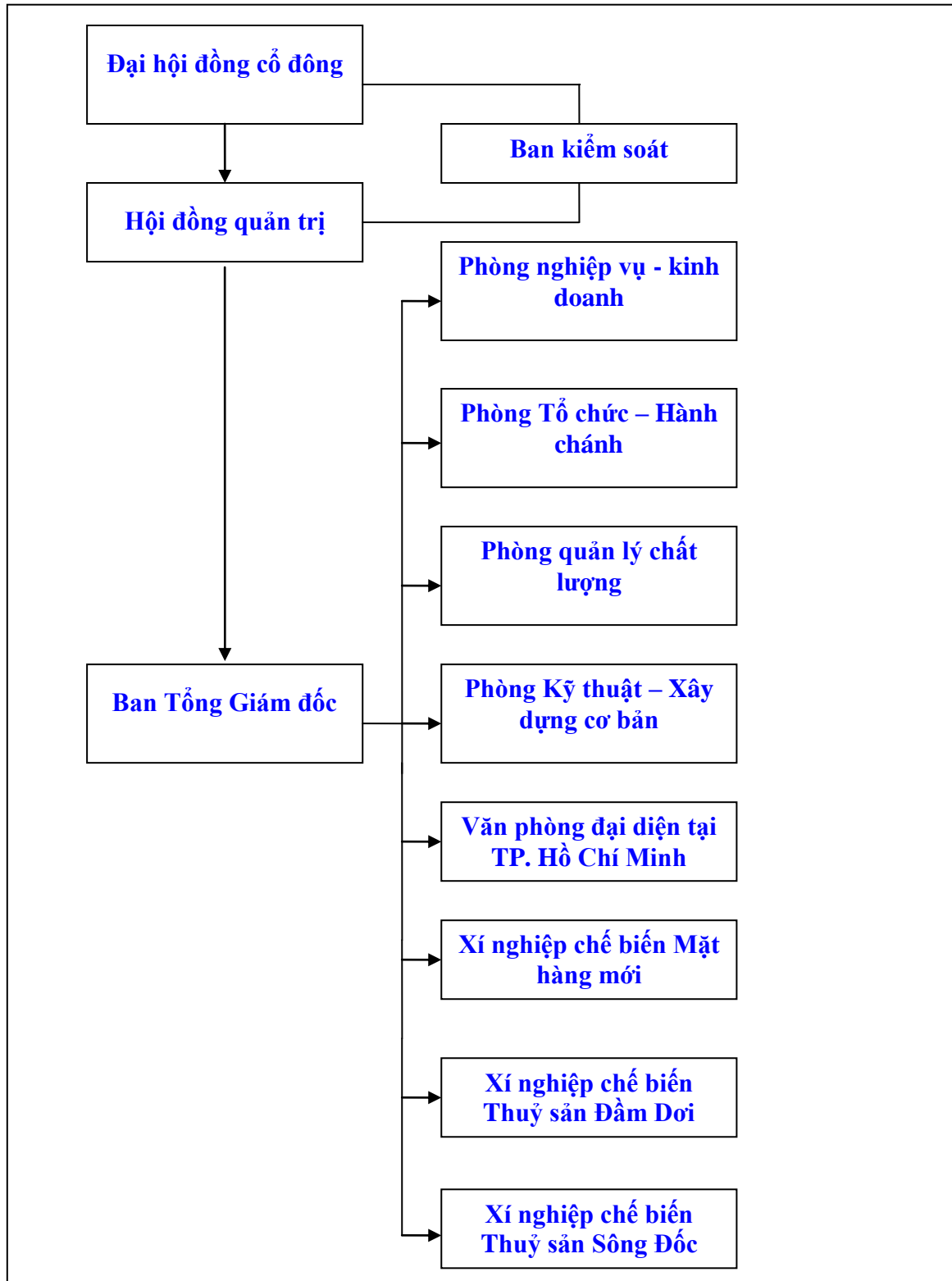
- Niêm yết: Thực hiện quy định tại Thông tư số: 180/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính, quy định về đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (upcom) và Nghị quyết của HĐQT, Công ty tiến hành lập các thủ tục theo hướng dẫn và đăng ký với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 29/12/2017 Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số: 1056/QĐ-SGDHN chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty CP Thủy sản Cà Mau. Ngày 14/3/2018, Công ty đã có công văn đăng ký ngày giao dịch đầu tiên và mức giá tham chiếu, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chính thức thông báo đưa cổ phiếu Công ty lên giao dịch trên sàn Upcom vào ngày 23/3/2018.

Ngành nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản.	1020
02	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Kinh doanh các loại hàng hóa nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.	3099
03	Khai thác thủy sản biển	0311
04	Khai thác thủy sản nội địa	0312
05	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
06	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
07	Sản xuất giống thủy sản	0323
08	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá Chi tiết: Sản xuất nước đá	3530
09	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
10	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
11	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
12	Bán mô tô, xe máy	4541
13	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
14	Bán buôn tổng hợp	4690
15	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
16	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
17	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
18	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
19	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
20	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
21	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730

22	(Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đó khi đủ điều kiện kinh doanh. Doanh nghiệp phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật)	Ngành, nghề chưa khớp mã với hệ thống ngành kinh tế Việt Nam
----	---	--

Mô hình quản trị, các đơn vị trực thuộc



Định hướng phát triển

- Với phương châm: **“Giữ vững hệ thống phân phối, đầu tư phát triển mạnh cho sản xuất, mở rộng thị trường, tăng thị phần, lấy Thương hiệu và Năng lực sản xuất làm nền tảng”**, Ban lãnh đạo cùng tập thể CB.CNV Seaprimexco phấn đấu đưa Công ty đạt mức tăng trưởng hàng năm từ 5 – 10%.

- Đầu tư mạnh cho điều kiện sản xuất, duy trì và vận hành có hiệu quả các tiêu chuẩn về chất lượng: ISO 9001:2008; ISO 22000:2005; HACCP; BRC; BAP; GMP; ASC; WCA; HALAL nhằm đáp ứng yêu cầu của tất cả các thị trường, kể cả những thị trường phát triển có yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

- Đảm bảo việc vận hành, quản lý về môi trường luôn an toàn, đúng luật, tránh những tổn thất, thiệt hại về vật chất cũng như uy tín của Công ty đối với địa phương, ban ngành và khách hàng. Đây là lĩnh vực quan trọng, nếu không đảm bảo an toàn sẽ gây thiệt hại lớn về vật chất, uy tín và trách nhiệm xã hội của Công ty.

- Nghiên cứu, áp dụng và thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách liên quan đến người lao động để đảm bảo trách nhiệm xã hội. Xem nguồn lực lao động – nguồn lực con người – nguồn lực trí tuệ là vốn quý nhất của doanh nghiệp.

Tình hình hoạt động trong năm

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017
1- Sản lượng sản xuất	Tấn	4.982	4.743
2- Sản lượng xuất khẩu	Tấn	4.830	5.062
3- Kim ngạch xuất khẩu	USD	23.140.848	26.466.060
4- Tổng doanh thu thuần	1000đ	548.113.739	618.783.946
5- Lợi nhuận trước thuế	1000đ	2.204.957	511.911

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu so với kế hoạch

Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2017	Thực hiện 2017	So sánh với KH
1- Sản lượng sản xuất	Tấn	6.500	4.743	72,97%
2- Kim ngạch xuất khẩu	USD	32.800.000	26.466.060	80,69%
3- Tổng doanh thu thuần	1000đ	758.000.000	618.783.946	81,63%
4- Lợi nhuận trước thuế	1000đ	30.000.000	511.911	1,71%

Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh

- Trong 04 tháng đầu năm 2017, lượng tôm, cá nguyên liệu luôn bị thiếu hụt. Từ tháng 05 đến tháng 08, nguồn cung ứng tôm nguyên liệu được cải thiện, nhưng nguồn cá nguyên liệu phục vụ cho sản xuất mặt hàng surimi tiếp tục bị sụt giảm, trong đó nguồn cá nguyên liệu có độ dai cao giảm mạnh, do ảnh hưởng bởi ngư trường khai thác. Thời điểm chính vụ xuất khẩu (tháng 9 – 10) nguồn cung ứng tôm nguyên liệu lại giảm nhẹ, giá tôm nguyên liệu tăng khá cao, ảnh hưởng đến thu mua đáp ứng các đơn hàng;

- Nhiều thị trường chủ lực như Mỹ, Úc, Canada, EU tăng cường áp dụng các rào cản kỹ thuật để hạn chế nhập khẩu: Thuế chống phá giá, tạm ngừng nhập khẩu, rút thẻ vàng, kiểm tra 100% các conts hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam, làm sức tiêu thụ giảm mạnh;

- Lao động tiếp tục bị thiếu hụt nghiêm trọng và rất khó tuyển dụng.

- Nếu không phải trích khắc phục cho dự án đầu tư Công ty con: Công ty CP Thủy sản An Phước 18.000.000.000 đồng, thì thực lãi trước thuế của Công ty CP Thủy sản Cà Mau đạt được trong năm 2017 là: 18.511.911.319 đồng.

Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng gồm: 04 thành viên

1. Ông Bùi Nguyên Khánh - Tổng Giám đốc
2. Ông Tô Tàn Hoài - Phó Tổng Giám đốc
3. Bà Phan Thị Ngọc Ánh - Phó Tổng Giám đốc
4. Bà Nguyễn Hồng Phượng - Kế toán trưởng

Ban điều hành

a. Ông Bùi Nguyên Khánh - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Bùi Nguyên Khánh
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 14/05/1960
4. Nơi sinh: Thống Nhất, Đồng Nai
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Dân tộc: Kinh
7. Quê quán: Châu Thành, Trà Vinh
8. Địa chỉ thường trú: 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 - 290) 383 1615

10. Trình độ văn hóa: 12/12
11. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế Tài chính
12. Quá trình công tác:
 - 1983 – 1984 : Kế toán Cty XNK Tỉnh Cửu Long.
 - 1984 – 1987 : Nhân viên, Phó phòng, Trưởng phòng kế hoạch Cty XK Thủy sản Minh Hải.
 - 1987 – 1990 : Kế toán trưởng, Phó giám đốc Cty Liên hiệp Thủy sản Vùng I, Minh Hải.
 - 1990 – 2004 : Trưởng phòng, Phó giám đốc, Giám đốc Cty XNK Thủy sản Minh Hải.
 - 2004 – nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Số cổ phần đang sở hữu: 780.000 cổ phần
15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

b. Ông Tô Tần Hoài - Phó Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Tô Tần Hoài
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 14/08/1968
4. Nơi sinh: Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Dân tộc: Kinh
7. Quê quán: Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu
8. Địa chỉ thường trú: Phường 8, TP. Cà Mau.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 – 290) 383 1615
10. Trình độ văn hóa: 12/12
11. Trình độ chuyên môn: Đại học Bách khoa – Khoa Hóa kỹ thuật thực phẩm
12. Quá trình công tác:
 - 1992 – 2004 : Công tác tại công ty xuất nhập khẩu Minh Hải.
 - 2004 – nay : Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc.

14. Số cổ phần đang sở hữu: 150.000 cổ phần.

15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

c. Bà Phan Thị Ngọc Ánh - Phó Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Phan Thị Ngọc Ánh

2. Giới tính: Nữ

3. Ngày, tháng, năm sinh: 15/09/1958

4. Nơi sinh: Trà Vinh

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Dân tộc: Kinh

7. Quê quán: Bình Dương

8. Địa chỉ thường trú: 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.

9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 – 290) 383 1615

10. Trình độ văn hóa: 12/12

11. Trình độ chuyên môn: Kỹ thuật viên/Kiểm nghiệm

12. Quá trình công tác:

- 1982 – 2004 : Phục vụ trong ngành Y.

- 2004 – Nay : Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.

13. Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.

14. Số cổ phần đang sở hữu: 600.000 cổ phần

15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

d. Bà Nguyễn Hồng Phương - Kế toán trưởng

1. Họ và tên: Nguyễn Hồng Phương

2. Giới tính: Nữ

3. Ngày, tháng, năm sinh: 23/11/1961

4. Nơi sinh: Cà Mau

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Dân tộc: Kinh

7. Quê quán: Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau

8. Địa chỉ thường trú: 53 Phan Đình Phùng, Phường 2, TP. Cà Mau.

9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0290 . 383 1615

10. Trình độ văn hóa: 12/12

11. Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế, Chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng.

12. Quá trình công tác:

- 1985 – 1990 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty vật tư kỹ thuật Thị xã Cà Mau.
- 1990 – 1996 : Kiểm soát viên thuế, Chi cục thuế Thị xã Cà Mau.
- 1996 – 2004 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty XNK Thủy sản Minh Hải.
- 2004 – 31/12/2017: Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.

13. Chức vụ công tác hiện nay: Trợ lý TGD về Tài chính Kế toán.

14. Số cổ phần đang sở hữu: 6.262 cổ phần

15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Số lượng cán bộ, nhân viên: 718 người.

Thu nhập bình quân người lao động

ĐVT: đồng

Năm 2016	Năm 2017
5.164.000/người/tháng	5.845.000/người/tháng

Tình hình đầu tư

Tổng đầu tư XDCB toàn Công ty: 8.958.245.001 đồng

Trong đó:

+ Tài sản cố định đã hoàn thành: 6.291.963.076 đồng

+ Xây dựng cơ bản dở dang: 2.666.281.925 đồng.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Đánh giá tổng quan thì môi trường sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2017 vẫn còn gặp nhiều khó khăn:

- Trong 04 tháng đầu năm 2017, lượng tôm, cá nguyên liệu luôn bị thiếu hụt. Từ tháng 05 đến tháng 08, nguồn cung ứng tôm nguyên liệu được cải thiện, nhưng nguồn cá nguyên liệu phục vụ cho sản xuất mặt hàng surimi tiếp tục bị sụt giảm, trong đó nguồn cá nguyên liệu có độ dai cao giảm mạnh, do ảnh hưởng bởi ngư trường khai thác. Thời điểm chính vụ xuất khẩu (tháng 9 – 10) nguồn cung ứng tôm nguyên liệu lại giảm nhẹ, giá tôm nguyên liệu tăng khá cao, ảnh hưởng đến thu mua đáp ứng các đơn hàng;

- Nhiều thị trường chủ lực như Mỹ, Úc, Canada, EU tăng cường áp dụng các rào cản kỹ thuật để hạn chế nhập khẩu: Thuế chống phá giá, tạm ngừng nhập khẩu, rút thẻ vàng, kiểm tra 100% các conts hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam, làm sức tiêu thụ giảm mạnh;

- Lao động tiếp tục bị thiếu hụt nghiêm trọng và rất khó tuyển dụng, do đặc thù ngành nghề có tính mùa vụ – thiếu tính ổn định, cộng với cạnh tranh thu hút lao động của một số ngành nghề khác, các doanh nghiệp chế biến Thủy sản trong khu vực đang phải đối mặt với khó khăn về lao động.

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016	KH 2017	Thực hiện 2017	So với 2016	So với KH 2017
1- Sản lượng sản xuất	Tấn	4.982	6.500	4.743	95,2%	72,9%
3- Kim ngạch xuất khẩu	USD	23.140.848	32.800.000	26.466.060	114,3%	80,7%
4- Tổng doanh thu thuần	1000đ	548.113.739	758.000.000	618.783.946	112,9%	81,6%
5- Lợi nhuận trước thuế	1000đ	2.204.957	30.000.000	511.911	23,2%	1,7%
6- Khấu hao cơ bản	1000đ	5.438.594		5.458.268	100,4%	

Kim ngạch xuất khẩu phân theo thị trường

TÊN CHỈ TIÊU	LƯỢNG XK 2016 (Kg)	LƯỢNG XK 2017 (Kg)	SO SÁNH 2017/2016 (%)	GIÁ TRỊ XK 2016 (USD)	GIÁ TRỊ XK 2017 (USD)	SO SÁNH 2017/2016 (%)
1. NHẬT	1.706.753,79	1.812.165,76	106,18	5.726.604,45	6.116.361,02	106,81
2. HÀN QUỐC	680.318,40	630.471,20	92,67	2.781.653,40	4.345.043,48	156,20
3. MỸ	551.899,73	708.782,53	128,43	5.131.365,60	6.302.925,04	122,83
4. CANADA	285.367,38	402.608,82	141,08	3.546.723,75	5.022.033,49	141,60
5. CHÂU ÂU	254.106,00	170.570,00	67,13	2.139.209,25	1.607.807,00	75,16
6. KHÁC	1.126.056,95	1.118.214,93	99,30	3.815.291,79	3.071.890,70	80,52
TỔNG CỘNG	4.604.502,26	4.842.813,24	105,18	23.140.848,24	26.466.060,73	114,37

Qua số liệu xuất khẩu theo từng thị trường trong năm 2017 cho thấy:

+ *Thị trường Nhật*: nhìn chung ổn định, cả lượng và giá trị đều có tăng nhưng không nhiều. So với 2016, tỉ lệ tiêu thụ tôm vanamei tăng rất mạnh, nhưng giá trị tuyệt đối không lớn.

+ *Thị trường Hàn Quốc*: sản lượng tiêu thụ giảm nhẹ nhưng giá trị tăng mạnh, do cơ cấu mặt hàng tiêu thụ thay đổi. Sản lượng tiêu thụ tôm sú và vanamei tăng mạnh, sản lượng surimi giảm đáng kể.

+ *Thị trường Mỹ*: sản lượng và giá trị tiêu thụ đều tăng và chủ yếu là mặt hàng tôm vanamei, mặt hàng tôm sú không tiêu thụ được.

+ *Thị trường Canada*: cả sản lượng và giá trị tiêu thụ đều tăng mạnh và chủ yếu tập trung vào mặt hàng tôm vanamei, mặt hàng tôm sú giảm mạnh.

+ *Thị trường Châu Âu*: sản lượng và giá trị tiêu thụ đều giảm mạnh, đây là thị trường lớn nhưng giá trị tuyệt đối tiêu thụ khá thấp, cần tập trung khai thác nhiều hơn.

+ *Thị trường khác*: nhìn chung ổn định, tuy nhiên cơ cấu mặt hàng tiêu thụ thay đổi: tôm sú giảm mạnh, surimi tăng.

Đánh giá chung

Năm 2017, nhìn tổng quan các chỉ tiêu thực hiện có tăng hơn năm 2016, tuy nhiên so với kế hoạch đề ra thì hầu hết các chỉ tiêu SXKD đều đạt mức khá thấp, nguyên nhân như đã được đánh giá ở trên.

Bên cạnh những khó khăn, thách thức khách quan, cũng như trong nội tại doanh nghiệp đã được đánh giá, cần lưu tâm đến những cơ hội sau đây để có giải pháp định hướng phát triển tốt hơn.

Cơ hội

- Nguồn tôm nguyên liệu trong tỉnh và trong khu vực các tỉnh lân cận ngày càng tăng mạnh, do chính sách chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ về chuyển dịch cơ cấu phát triển kinh tế bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu. Riêng tỉnh Cà Mau đến cuối năm 2017, diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến đạt gần 98.600 ha; nuôi tôm công nghiệp đạt gần 10.000 ha; đặc biệt là diện tích nuôi tôm công nghệ cao – siêu thâm canh với gần 1.000 ha (và đang phát triển mạnh mẽ), mật độ thả và năng suất thu hoạch khoảng từ 20 – 50 tấn/ha/vụ, tỉ lệ thành công trên 85%, đây sẽ là nguồn nguyên liệu dồi dào đáp ứng năng lực sản xuất của các nhà máy.

- Theo nhận định chung, nhu cầu tiêu thụ thủy sản nói chung và mặt hàng tôm nói riêng của thế giới vẫn tiếp tục tăng trong năm 2018 và tiếp theo, do tình hình phát triển kinh tế thế giới được cải thiện, nhất là khu vực Châu Á, thu nhập tăng kết hợp với tốc độ tăng dân số sẽ là những yếu tố quyết định chính cho thương mại thủy sản trong tương lai. Vấn đề còn lại là làm sao ngành thủy sản – ngành tôm Việt Nam khắc phục được những điểm yếu của mình và đảm bảo một mức giá cạnh tranh so với các nước đối thủ khác tại những thị trường lớn truyền thống như Mỹ, EU, Nhật và xâm nhập ngày càng sâu hơn vào những thị trường mới nổi như Trung Quốc, Hàn Quốc, Australia,...

Triển vọng và Kế hoạch

- Kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định và đạt mức tăng trưởng khá. Trên cơ sở đó, Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt, lãi suất tín dụng có thể vẫn giữ ổn định ở mức thấp để kích thích nền kinh tế và đảm bảo cạnh tranh quốc tế; tình hình tài chính Công ty từng bước được cân đối theo hướng tích cực, là điều kiện để tiếp

cận nguồn vốn vay dễ dàng hơn – giảm chi phí tài chính, giúp kinh doanh mang lại hiệu quả cao hơn.

- Từng bước xây dựng và đạt các tiêu chuẩn Quốc tế về điều kiện sản xuất của nhà máy và vùng nuôi, đáp ứng yêu cầu và điều kiện ngày càng tốt hơn để mở rộng thị trường và khách hàng;

- Nếu thời tiết thuận lợi và không có dịch bệnh trên diện rộng, nguồn cung ứng tôm nguyên liệu nhiều khả năng sẽ tăng mạnh, do diện tích nuôi tôm công nghệ cao tăng mạnh liên tục trong thời gian qua;

- **Trung Quốc** là nước có sản lượng tôm lớn, nhưng dần trở thành thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng do nhu cầu trong nước lớn, dân số đông cùng với tăng trưởng kinh tế mạnh, tỉ lệ người có thu nhập cao ngày càng tăng, vị trí địa lý thuận lợi sẽ là thị trường tiêu thụ lớn của ngành thủy sản Việt Nam, tuy nhiên phải cạnh tranh về giá với nguồn cung đến từ Ấn độ;

- **Hàn Quốc** là thị trường mà Thủy sản Việt Nam có lợi thế rất lớn so với các nước trong Khối ASEAN, vì theo Hiệp định VKFTA giữa Việt Nam và Hàn Quốc, Hàn Quốc cam kết cấp hạn ngạch thuế quan 10.000 tấn tôm cho Việt Nam trong năm đầu tiên (kể từ 20/12/2015) và đạt 15.000 tấn sau 5 năm với thuế suất 0%. Trong khi Hàn Quốc chỉ cấp cho cả ASEAN là 5.000 tấn

Kế hoạch phát triển kinh doanh năm 2018

- Sản lượng chế biến : 6.150 tấn
- Sản lượng tiêu thụ : 6.490 tấn
- Kim ngạch xuất khẩu : 31.538.000 USD
- Tổng doanh thu thuần : 747.840.000.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế : 30.000.000.000 đồng
- Dự toán kế hoạch đầu tư : 34.800.000.000 đồng

Giải pháp thực hiện

*** Về điều hành công việc**

Kiên định mục tiêu, giải pháp đã đề ra, tập trung - chủ động - sáng tạo - linh hoạt điều hành, giải quyết công việc một cách nhanh nhất có thể ; Tăng cường sự chia sẻ và phối hợp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trên tinh thần: việc gì phối hợp giải quyết được thì giải quyết ngay với mục tiêu hiệu quả công việc là cao nhất.

*** Về tài chính**

- Tiếp tục rà soát, tiết giảm từng khoản chi phí nhằm đảm bảo tiết kiệm cao nhất; theo dõi, phân tích tình hình để có dự báo, dự đoán chính xác về biên độ và thời điểm điều chỉnh tỷ giá USD/VNĐ, qua đó linh hoạt bán ngoại tệ, hạn chế lỗ tỷ giá; Cân đối, điều hành nguồn vốn hợp lý để vừa đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất

là đáp ứng cho việc thu hút nguyên liệu phục vụ sản xuất, vừa tiết giảm đến mức thấp nhất chi phí sử dụng vốn.

- Tiếp tục rà soát, tính toán xây dựng giá thành cho từng loại hoặc từng nhóm sản phẩm xác thực tế, hạch toán đúng – đủ các khoản chi phí, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc cân đối điều hành sản xuất và kinh doanh.

**** Về cơ sở vật chất, điều kiện sản xuất***

Tăng cường rà soát, kiểm tra, tiến hành sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất, nhà xưởng, máy móc thiết bị luôn đảm bảo sẵn sàng phục vụ cho sản xuất. Bố trí, điều chuyển trang thiết bị hợp lý, nhằm phát huy hết công dụng, công suất.

**** Lĩnh vực quản lý sản xuất***

- Chủ động thu hút, tìm đối tác cung ứng nguyên liệu, khai thác tốt nhất các trạm thu mua, sơ chế tôm hiện có nhằm tranh thủ thêm nguồn lao động bên ngoài để tăng sản lượng. Thường xuyên quan hệ, liên hệ với các đại lý cung ứng trên bình diện rộng - từ trong tỉnh đến ngoài tỉnh để nắm thông tin kịp thời, đa chiều về giá, về chủng loại và sản lượng nguồn nguyên liệu, qua đó đưa ra chính sách thu hút nguyên liệu hợp lý và có lợi nhất ; bố trí sắp xếp lực lượng lao động và công cụ sản xuất hợp lý, chống lãng công để đạt được mức năng suất cao nhất ; áp dụng triệt để các công cụ - chương trình quản lý chất lượng để giám sát, duy trì và chủ động kiểm soát về định mức và chất lượng sản phẩm đảm bảo thoả mãn cho từng đối tượng khách hàng theo từng mức độ chất lượng khác nhau ; hạn chế đến mức thấp nhất việc sản xuất dôi ra để tồn kho những mặt hàng khó tiêu thụ.

- Các khâu trong chuỗi sản xuất kinh doanh phải phối hợp để *giải quyết căn cơ tình trạng giá thành cao không chào bán cạnh tranh được các size tôm lớn*, những lĩnh vực công việc cần rà soát chấn chỉnh: về kỹ thuật đánh giá chất lượng và giá mua nguyên liệu phải đảm bảo hài hòa, hợp lý nhằm đảm bảo size cỡ và định mức sản xuất bên trong; bố trí sản xuất hợp lý để tăng năng suất – tăng sản lượng – giảm chi phí quản lý, khấu hao trên một đơn vị sản phẩm; các bộ phận liên quan phải nắm và duy trì kiểm soát được tất cả các yếu tố ảnh hưởng đến định mức, trong đó có khâu sơ chế, nắm chắc và không ngừng cải tiến các thông số kỹ thuật tiên tiến liên quan đến vận hành nồi hơi hấp, sử dụng phụ gia và vận hành băng chuyền để kiểm soát và kéo giảm định mức một cách hợp lý nhất; kiểm soát chặt các khâu trong tiêu thụ điện năng, phải phân khu để tiết kiệm điện. Qua phân tích cho thấy tất cả các bộ phận cần phải xiết vào, chuyển lửa để mọi người đều xiết vào nhằm khắc phục những hạn chế yếu kém.

**** Lĩnh vực chất lượng sản phẩm***

Đây là lĩnh vực cực kỳ quan trọng có tính chất quyết định đến sự sống còn và phát triển bền vững của Công ty, đặc biệt là khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu hơn với Thương mại quốc tế, cam kết cao hơn, khắc khe hơn trong các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới ; bên cạnh đó là sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc, bảo vệ mậu dịch trong

nước, để thực hiện điều này nhiều nước sẽ đặt ra những rào cản kỹ thuật ngày một khắc khe hơn với hàng hóa nhập khẩu,... Qua đó cho thấy sự cần thiết và tầm quan trọng của việc duy trì và vận hành có hiệu quả **một cách thực tế** các quy trình, tiêu chuẩn, chương trình hệ thống quản lý chất lượng đã đặc ra và đạt được ở tất cả các khâu của dây chuyền sản xuất.

**** Lĩnh vực kinh doanh***

- Nắm sát thị trường nguyên liệu để điều hành giá mua và ký kết đơn hàng phù hợp với cơ cấu thực tế, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất tăng năng suất, tăng sản lượng; nắm rõ, phân tích và tận dụng triệt để các cơ hội, để đẩy mạnh công tác marketing nhằm tìm kiếm khách hàng và thị trường mới - tiềm năng - ổn định. Tính toán giá thành xác thực tế, chào giá bán hợp lý - cạnh tranh, tranh thủ ký bán được ổn định & nhiều đơn hàng để giải phóng hàng tồn kho, đẩy nhanh vòng quay vốn, đây cũng là điều kiện tiên quyết để sản xuất tăng được sản lượng.

- Kinh doanh không được có tư tưởng bán cont nào, size nào cũng phải có hiệu quả, mà phải cân đối toàn cục, phải biết chấp nhận bán khi lãi, khi hòa, thậm chí lỗ, nhưng toàn cục có hiệu quả ở mức chấp nhận được là đạt yêu cầu. Bán như thế mới bán được nhiều lượng, nhiều size, nhiều chủng loại hàng.

**** Lĩnh vực Môi trường***

Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát, nhằm đảm bảo việc vận hành, quản lý về môi trường luôn an toàn, đúng luật, tránh những tổn thất, thiệt hại về vật chất cũng như uy tín của Công ty đối với địa phương, ban ngành và khách hàng. Đây là lĩnh vực quan trọng, nếu không đảm bảo an toàn sẽ gây thiệt hại lớn về vật chất, đây cũng là tiêu chí quan trọng trong đánh giá tiêu chuẩn về “trách nhiệm xã hội” để bán hàng sang các thị trường phát triển, khi Việt Nam tham gia ký kết các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới.

**** Về lao động.***

- Giải pháp tốt nhất và bền vững nhất để thu hút lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất là phải đảm bảo sản xuất ổn định, tăng sản lượng chế biến, từng bước nâng cao và ổn định thu nhập cho người lao động. Sản xuất có ổn định - lao động mới ổn định.

- Các cấp quản lý, nhất là quản lý cấp tổ - đội sản xuất phải triệt để thay đổi tư duy về lao động, phải nghĩ là: Công ty, Xí nghiệp đang hợp tác với người lao động, chứ đừng nghĩ người lao động đang được nhận vào làm việc tại Xí nghiệp, Công ty; bên cạnh việc thay đổi tư duy là việc thực hiện nghiêm kỷ luật – kỷ cương để từng bước xây dựng tác phong lao động công nghiệp; phải tận tình hướng dẫn lao động làm việc thế nào để có năng suất và đạt chất lượng cao nhất; nghiên cứu, áp dụng và thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách liên quan đến người lao động để thu hút và giữ chân họ. Xem nguồn lực lao động – nguồn lực con người – nguồn lực trí tuệ là vốn quý nhất của doanh nghiệp.

*** Đối với khách hàng và cơ quan chức năng bên ngoài**

Chủ động, linh hoạt trong xác định và tạo mối quan hệ tốt đẹp với các đối tác có liên quan, qua đó góp phần tạo sự thuận lợi nhất cho mọi hoạt động SXKD của Công ty từ: tìm nguồn vốn vay kinh doanh ; thu hút nhiều đại lý cung ứng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất ; có được nhiều thị trường và khách hàng tiêu thụ với sản lượng lớn - ổn định ; mọi công việc và thủ tục có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đều được giải quyết một cách thuận lợi, nhanh chóng...

Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau nhiệm kỳ 4, hiện tại có 07 thành viên và giữ chức vụ như sau:

1. Ông Bùi Nguyên Khánh - Chủ tịch HĐQT.
2. Ông Nguyễn Văn Khánh - Phó Chủ tịch HĐQT.
3. Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương - Ủy viên.
4. Ông Nguyễn Hồng Đức - Ủy viên.
5. Ông Bùi Thế Hùng - Ủy viên.
6. Ông Huỳnh Nhật Vũ - Ủy viên.
7. Ông Lê Thanh Phương - Ủy viên.

Như báo cáo tổng kết của HĐQT, năm 2017 môi trường kinh doanh vẫn tồn tại và phát sinh nhiều khó khăn, từ khó khăn trong nội tại Công ty, khó khăn trong nước về nguồn nguyên liệu chính, đến khó khăn về cạnh tranh thương mại quốc tế, điều này ảnh hưởng trực tiếp – sâu sắc đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Cùng góp phần chỉ đạo hoạt động SXKD của Công ty, Hội đồng quản trị thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và trong môi trường kinh doanh nhiều khó khăn, HĐQT tập trung chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đã đề ra một cách quyết liệt ngay từ những tháng đầu năm. HĐQT định hướng chiến lược về nguồn vốn, nguyên liệu, mặt hàng, thị trường và các chính sách về lao động tiền lương,... để khuyến khích, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu và tăng tính hiệu quả. Qua đó, tuy hầu hết các chỉ tiêu đều không đạt được kế hoạch đề ra, thậm chí mức đạt được là khá thấp như đã nêu trong báo cáo tổng kết. Tuy nhiên về hiệu quả, nếu không phải trích khắc phục cho dự án đầu tư Công ty CP Thủy sản An Phước **18.000.000.000 đồng** thì thực lãi trước thuế của Seaprimexco đạt được trong năm 2017 là: **18.511.911.319 đồng** tương đương **61,70%**, đây cũng là động lực để Công ty phấn đấu thực hiện hoàn thành tốt hơn kế hoạch SXKD năm 2018.

- Đối với việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty con: Công ty CP Thủy Sản An Phước, ngày 14/07/2017 Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã ban hành Quyết định số: 01/2017/QĐ-PS tuyên bố phá sản đối với Công ty An Phước.

2. Các kỳ họp của Hội đồng quản trị:

Trong năm, Hội đồng quản trị tổ chức họp ba lần:

- Bầu các chức danh Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ mới (2017 – 2022).

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 06 tháng, 09 tháng đầu năm 2017, cho ý kiến chỉ đạo tháo gỡ khó khăn cho Ban Tổng Giám đốc trong quá trình điều hành hoạt động SXKD, xây dựng báo cáo tổng kết năm 2017 và kế hoạch SXKD năm 2018.

- Cho ý kiến dừng triển khai dự án tôm - rừng quy mô 1.000 ha tại Ban quản lý rừng phòng hộ Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau, vì xét thấy: tổng vốn đầu tư của dự án là khá lớn (dự toán: 5.088.500.000 đồng), trong khi chúng ta đang thiếu nguồn vốn kinh doanh; quy mô đầu tư của dự án trên diện tích khá dàn trải nên rất khó quản lý, qua tìm hiểu được biết một số doanh nghiệp đã đầu tư tương tự, nhưng không thu mua được bao nhiêu lượng nguyên liệu từ người dân, nhìn chung là không hiệu quả.

- Thảo luận nhiều vấn đề quan trọng khác, qua đó thực hiện giám sát, kiểm tra, chỉ đạo và góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho Ban Tổng Giám đốc trong điều hành mọi hoạt động của Công ty, đặt biệt là bám sát, tập trung chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2017.

3. Công tác Tổ chức – nhân sự:

- Hội đồng quản trị đã xem xét, quyết định bổ nhiệm ông Trần Trọng Tài – Phó phòng Nghiệp vụ Kinh doanh Công ty nhận chức vụ Quyền Kế toán trưởng Công ty kể từ ngày 01/01/2018, do bà Nguyễn Hồng Phượng nguyên Kế toán trưởng Công ty nghỉ hưu theo chế độ.

- Hội đồng quản trị cũng thường xuyên theo dõi, chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc điều hành kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự, nhằm phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là nhân sự lãnh đạo của các phòng ban chuyên môn và các xí nghiệp trực thuộc Công ty. Trong năm, giải quyết cho 01 Phó trưởng phòng nghỉ hưu theo chế độ. Chỉ đạo xây dựng nhiều giải pháp để thu hút lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất, nhằm khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động.

4. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Trong năm 2017, số tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là: Tổng các khoản thù lao là: 222.000.000 đồng.

Trong đó:

- Tổng mức thù lao của 03 thành viên HĐQT trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp cùng Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT là: 126.000.000 đồng, được hạch toán vào chi phí.

- Tổng mức thù lao của 04 thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp là: 96.000.000 đồng được khấu trừ vào lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017.

* Mức thù lao cụ thể cho từng thành viên cũng bằng như những năm trước đây, cụ thể:

- Hội đồng quản trị: 2.000.000đ/người/tháng
- Trưởng Ban kiểm soát: 1.500.000đ/tháng
- Kiểm soát viên và Thư ký HĐQT: 1.000.000đ/người/tháng

D. Báo cáo Tài chính năm 2017:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm: Tên

	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2017)
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2017)
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2017)
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2017)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm: Tên

	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Văn Út	Trưởng ban
Ông Đặng Chiến Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Luận	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tàn Hoài	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Bùi Nguyên Khánh

Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Số: 18.202HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Huỳnh Thị Ngọc Trinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2124-2018-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235.102.961.675	200.000.709.732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(4.1)	32.911.150.600	8.784.277.347
1. Tiền	111		27.911.150.600	8.784.277.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.200.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(4.2)	10.200.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.330.137.933	37.656.874.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(4.3)	42.179.117.304	33.728.557.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(4.4)	5.078.761.446	1.742.491.231
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(4.5)	790.073.950	3.344.476.901
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(4.6)	(1.717.814.767)	(1.158.652.039)
IV. Hàng tồn kho	140	(4.7)	142.753.108.355	147.628.526.627
1. Hàng tồn kho	141		143.352.826.355	147.628.526.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(599.718.000)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.908.564.787	3.931.031.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(4.11)	591.015.316	551.983.377
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(4.14)	2.279.936.975	3.379.048.332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(4.14)	37.612.496	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.060.362.575	208.800.470.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		188.006.175	188.420.925
1. Phải thu dài hạn khác	216	(4.5)	4.592.746.575	188.420.925
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(4.6)	(4.404.740.400)	
II. Tài sản cố định	220		43.624.051.952	203.906.077.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(4.8)	42.143.712.389	190.813.673.215
Nguyên giá	222		130.679.713.725	303.955.166.183
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.536.001.336)	(113.141.492.968)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(4.9)	1.480.339.563	13.092.404.337
Nguyên giá	228		1.618.069.562	14.209.136.320
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.729.999)	(1.116.731.983)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	(4.10)	2.681.329.925	2.138.065.515
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.681.329.925	2.138.065.515
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.566.974.523	2.567.906.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(4.11)	2.566.974.523	2.567.906.359
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		284.163.324.250	408.801.180.083

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		203.624.081.975	384.025.664.776
I. Nợ ngắn hạn	310		203.624.081.975	334.289.635.692
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(4.12)	11.820.129.279	18.506.963.437
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(4.14)	3.093.960.908	346.350.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(4.14)	56.186.640	134.636.344
4. Phải trả người lao động	314	(4.15)	6.608.222.653	5.624.551.920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(4.16)	1.602.657.431	73.721.730.944
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(4.17)	1.593.172.100	4.942.340.194
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(4.18)	178.350.207.415	230.197.813.410
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(4.19)	499.545.549	815.248.843
II. Nợ dài hạn	330			49.736.029.084
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(4.18)		49.736.029.084
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.539.242.275	24.775.515.307
I. Vốn chủ sở hữu	410	(4.20.1)	80.539.242.275	24.775.515.307
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(4.20.2)	97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.569.156.929	4.569.156.929
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		209.503.521	209.729.341
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.048.542.175)	(51.709.049.582)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(3.518.066.012)	(68.604.979.164)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		469.523.837	16.895.929.582
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			(7.103.445.381)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		284.163.324.250	408.801.180.083

Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Hồng Phượng
Kế toán trưởng

Trần Trọng Tài
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		629.650.770.103	548.242.033.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.103.272.038	128.294.550
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(5.1)	625.547.498.065	548.113.739.311
4. Giá vốn hàng bán	11	(5.2)	559.370.397.260	489.617.950.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.177.100.805	58.495.788.441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(5.3)	1.530.005.095	2.106.368.381
7. Chi phí tài chính	22	(5.4)	11.341.227.585	11.821.239.891
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.026.403.647</i>	<i>11.212.197.736</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	(5.5)	28.456.512.941	24.689.699.924
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(5.6)	11.003.072.795	10.084.279.296
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.906.292.579	14.006.937.711
12. Thu nhập khác	31	(5.7)	2.732.851.426	3.740.336.967
13. Chi phí khác	32	(5.8)	1.127.232.686	750.195.431
14. Lợi nhuận khác	40		1.605.618.740	2.990.141.536
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.511.911.319	16.997.079.247
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(5.10)	42.387.482	101.149.665
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.469.523.837	16.895.929.582
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.469.523.837	16.895.929.582
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(4.20.4)	2.009	1.791
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(4.20.4)	2.009	1.791

Bùi Nguyên Khánh

Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Hồng Phượng

Kế toán trưởng

Trần Trọng Tài

Người lập

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.511.911.319	16.997.079.247
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.682.880.165	5.861.915.460
Các khoản dự phòng	03		1.158.880.728	61.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(87.455.424)	75.015.263
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(336.973.614)	(2.065.394.881)
Chi phí lãi vay	06	(5.4)	11.026.403.647	11.212.197.736
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		35.955.646.821	32.141.812.825
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.881.148.875)	5.573.926.427
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.382.415.047	21.435.483.899
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(366.360.292)	(8.425.995.564)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		188.290.621	418.769.915
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.026.403.647)	(11.212.197.736)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(84.887.493)	(84.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(810.602.670)	(526.357.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.356.949.512	39.321.442.766
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.628.883.593)	(9.508.487.973)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3.604.136.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.200.000.000)	(2.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134.020.837	2.831.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.694.862.756)	(7.901.520.165)

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(6.1)	877.212.871.357	821.710.471.828
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.2)	(854.962.497.000)	(848.535.740.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.250.374.357	(26.825.268.604)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		23.912.461.113	4.594.653.997
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.780.850.175	4.236.948.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		217.839.312	(47.325.109)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	(4.1)	32.911.150.600	8.784.277.347

Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Hồng Phượng
Kế toán trưởng

Trần Trọng Tài
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 04 năm 2014 với mã số doanh nghiệp: 2000105020.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1065/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu với mã chứng khoán CAT.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 97.485.790.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	10,00%	9.750.000.000	10,00%
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	11,10%	10.825.000.000	11,10%
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	8,00%	7.800.000.000	8,00%
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6,15%	6.000.000.000	6,15%
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5,85%	5.704.570.000	5,85%
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	6.778.540.000	6,95%	6.778.540.000	6,95%
Các cổ đông khác	44.599.160.000	45,77%	44.599.160.000	45,77%
Cổ phiếu quỹ	6.028.520.000	6,18%	6.028.520.000	6,18%
Cộng	97.485.790.000	100,00%	97.485.790.000	100,00%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty có đầu tư vào công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới	Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi	Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc	Khu vực 4, Thị trấn Sông Đốc, Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau
Trạm thu mua hàng thủy sản Đầm Dơi II	Ấp Vàm Đầm, Xã Nguyễn Huân, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 647 (31/12/2016: 672).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Tập đoàn

Vào đầu năm 2017, Tập đoàn được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp. Đến ngày 31/12/2017, công ty con - Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước đã phá sản theo Quyết định số 01/2017/QĐ-PS ngày 14/07/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

1.6. Công ty con được hợp nhất**Công ty con trực tiếp**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Seaprimexco,USA.INC	200 S.San Pedro, Suite 200, Los Angeles, CA 90012 - 5306, Hoa Kỳ	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua/bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2017

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 09 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Khóm 7, Phường 8, Thành phố Cà Mau và tại Ấp Thanh Thủy, Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 08 năm.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần từ 02 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như cước tàu phải trả, tiền thuê kho,... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng năm.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vật liệu, bao bì; chi phí cước tàu, vận chuyển; chi phí hàng mẫu cho khách hàng; chi phí ngân hàng; chi phí xuất hàng; chi phí vận chuyển, bốc xếp; chi phí hoa hồng; chi phí xúc tiến thương mại và chi phí bằng tiền khác (chi phí thuê kho,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới:

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi, bổ sung Khoản 1a, Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điểm e, Khoản 3, Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC và Nghị định 218/2013/NĐ-CP, Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|---|-----|
| ▪ Xuất khẩu | 0% |
| ▪ Tôm, cá tươi đông lạnh ở khâu kinh doanh thương mại | 5% |
| ▪ Các hàng hóa, dịch vụ khác | 10% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	348.476.753	176.490.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.562.673.847	8.607.786.806
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
Cộng	32.911.150.600	8.784.277.347

(*) Tương đương tiền là khoản tiền gửi tại ngân hàng, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất từ 5,3%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại ngân hàng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,8%/năm. Trong đó, giá trị các khoản tiền gửi đang được thế chấp, cầm cố, ký quỹ cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2017 là 10.200.000.000 VND - Xem thêm mục 4.18.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Mazzetta LLC	11.859.631.691	6.871.037.635
Blue Sea Products LLC	8.287.910.550	-
Premier Marine Canada INC.	2.249.188.700	6.217.613.175
Các khách hàng khác	19.782.386.363	20.639.907.145
Cộng	42.179.117.304	33.728.557.955

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Anh Phát	3.446.478.000	253.000.000
Trả trước cho bên liên quan - Xem thêm mục 8	990.000.000	200.000.000
Trả trước cho các người bán khác	642.283.446	1.289.491.231
Cộng	5.078.761.446	1.742.491.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngan hạn:				
Phải thu người lao động	225.174.300	-	477.074.100	-
Lãi dự thu tiền gửi	264.341.666	-	61.388.889	-
Thuế GTGT hàng tạm nhập, tái xuất	31.441.589	-	31.441.589	-
Phải thu khác của An Phước theo các biên bản giải quyết việc thi hành án	-	-	2.017.371.500	-
Phải thu khác	269.116.395	-	757.200.823	-
Cộng	790.073.950	-	3.344.476.901	-
Dài hạn:				
Phải thu Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước	4.404.740.400	(4.404.740.400)	-	-
Ký quỹ, ký cược	188.006.175	-	188.420.925	-
Cộng	4.592.746.575	(4.404.740.400)	188.420.925	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán quá hạn thanh toán	1.717.814.767	-	1.158.652.039	-
Tổng giá trị các khoản phải thu khác dài hạn quá hạn thanh toán	4.404.740.400	-	-	-
Cộng	6.122.555.167	-	1.158.652.039	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn là thấp vì những khoản nợ này là của các đối tượng đã quá hạn thanh toán; khoản phải thu dài hạn của Công ty con - Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước không có khả năng thu hồi vì công ty này đã phá sản, Công ty đang tiến hành làm các thủ tục để xóa khoản phải thu này theo quy định. Những khoản nợ này đã được công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Thủy sản An Phước	4.404.740.400		Trên -03 năm	-		-
Công ty Fotouri GMHB	546.903.261		Trên -03 năm	546.903.261		Trên -03 năm
Công ty CP Chế biến Phương Nam	349.253.000		Trên -03 năm	-		-
Công ty Nha Trang Seafood	238.961.792		Trên -03 năm	238.961.792		Trên -03 năm
Đối tượng khác	582.696.714		Trên -03 năm	372.786.986		Trên -03 năm
Cộng	6.122.555.167		-	1.158.652.039		-

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.473.706.532	-	4.048.534.975	-
Công cụ, dụng cụ	920.992.061	-	1.123.593.012	-
Thành phẩm	138.958.127.762	(599.718.000)	142.456.398.640	-
Cộng	143.352.826.355	(599.718.000)	147.628.526.627	-

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CONĐịa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	110.439.686.002	178.559.198.781	10.008.884.172	129.453.916	4.817.943.312	303.955.166.183
Mua trong năm	54.884.273	557.650.000	-	-	182.930.000	795.464.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.460.057.203	1.934.687.900	-	-	101.753.700	5.496.498.803
Thanh lý, nhượng bán	-	(203.341.751)	-	(43.131.926)	-	(246.473.677)
Giảm do công ty con phá sản	(72.970.082.105)	(99.777.990.147)	(3.334.447.541)	-	(3.238.160.436)	(179.320.680.229)
Giảm khác	-	-	-	-	(261.628)	(261.628)
Tại ngày 31/12/2017	40.984.545.373	81.070.204.783	6.674.436.631	86.321.990	1.864.204.948	130.679.713.725
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	25.225.924.301	79.880.338.304	6.060.648.133	129.453.916	1.845.128.314	113.141.492.968
Khấu hao trong năm	1.582.738.384	3.748.402.389	264.718.035	-	100.964.613	5.696.823.421
Thanh lý, nhượng bán	-	(203.341.751)	-	(43.131.926)	-	(246.473.677)
Giảm do công ty con phá sản	(7.928.343.931)	(20.129.162.822)	(1.164.531.500)	-	(833.541.495)	(30.055.579.748)
Giảm khác	-	-	-	-	(261.628)	(261.628)
Tại ngày 31/12/2017	18.880.318.754	63.296.236.120	5.160.834.668	86.321.990	1.112.289.804	88.536.001.336
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	85.213.761.701	98.678.860.477	3.948.236.039	-	2.972.814.998	190.813.673.215
Tại ngày 31/12/2017	22.104.226.619	17.773.968.663	1.513.601.963	-	751.915.144	42.143.712.389

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.18. Nguyên

giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.512.681.105 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	14.086.584.320	122.552.000	14.209.136.320
Giảm do công ty con phá sản	(12.591.066.758)	-	(12.591.066.758)
Tại ngày 31/12/2017	1.495.517.562	122.552.000	1.618.069.562
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2017	994.179.983	122.552.000	1.116.731.983
Khấu hao trong năm	7.918.956	-	7.918.956
Giảm do công ty con phá sản	(986.920.940)	-	(986.920.940)
Tại ngày 31/12/2017	15.177.999	122.552.000	137.729.999
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	13.092.404.337	-	13.092.404.337
Tại ngày 31/12/2017	1.480.339.563	-	1.480.339.563

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 122.552.000 VND.

4.10. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Sàn đặt dàn ngưng Phân xưởng 118	2.327.154.380	-
Công trình nhà nghỉ giữa ca Xí nghiệp Sông Đốc	-	1.426.858.182
Khác	354.175.545	711.207.333
Cộng	2.681.329.925	2.138.065.515

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CONĐịa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố
Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	178.065.609	158.978.341
Các khoản khác	412.949.707	393.005.036
Cộng	591.015.316	551.983.377
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	698.006.497	998.061.859
Chi phí sửa chữa tài sản	1.051.089.524	1.569.844.500
Các khoản khác	817.878.502	-
Cộng	2.566.974.523	2.567.906.359

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Thủy Sản Ngọc Nguyên	2.491.156.920	2.491.156.920	3.123.620.387	3.123.620.387
Công ty TNHH Lotte - Sea Logistics	1.214.023.769	1.214.023.769	-	-
Công ty TNHH TM&DV Ngân Phúc	565.059.000	565.059.000	1.425.028.000	1.425.028.000
DNTN Thủy Sản Hong Lệ	395.362.549	395.362.549	400.273.420	400.273.420
Phải trả cho các đối tượng khác	7.154.527.041	7.154.527.041	13.558.041.630	13.558.041.630
Cộng	11.820.129.279	11.820.129.279	18.506.963.437	18.506.963.437

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
West Japanese Farmers Union Co.,LTD	2.130.988.830	-
Các đối tượng khác	962.972.078	346.350.600
Cộng	3.093.960.908	346.350.600

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAUĐịa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2017	Số phát sinh	Số đã khấu trừ	Số được hoàn	Giảm do công ty con phá sản	Tại ngày 31/12/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.379.048.332	7.121.541.598	(1.108.579.283)	(7.042.070.841)	(70.002.831)	2.279.936.975
Cộng	3.379.048.332	7.121.541.598	(1.108.579.283)	(7.042.070.841)	(70.002.831)	2.279.936.975

	Tại ngày 01/01/2017 <u>VND</u>	Trong năm <u>VND</u>		Tại ngày 31/12/2017 <u>VND</u>		
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Giảm do thanh lý công ty con	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.887.515	42.387.482	(84.887.493)	-	37.612.496	-
Thuế thu nhập cá nhân	109.859.915	142.728.768	(165.400.038)	(53.961.017)	-	33.227.628
Các loại thuế khác	19.888.914	613.591.158	(610.521.060)	-	-	22.959.012
Cộng	134.636.344	798.707.408	(860.808.591)	(53.961.017)	37.612.496	56.186.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả người lao động

Là lương tháng 12 năm 2017 còn phải trả cho người lao động.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Cước tàu phải trả	1.179.188.365	589.504.704
Tiền thuê kho	-	1.157.015.991
Chi phí lãi vay	-	71.560.168.842
Chi phí phải trả khác	423.469.066	415.041.407
Cộng	1.602.657.431	73.721.730.944

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả khác tiền thu từ hoạt động xe tải	27.924.498	74.344.656
Nhận ký quỹ, ký cược	363.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.202.247.602	4.867.995.538
Cộng	1.593.172.100	4.942.340.194

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CONĐịa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.18. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	<u>Tai ngày 01/01/2017</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Tai ngày 31/12/2017</u>	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng bằng VND	133.567.708.359	133.567.708.359	557.762.148.918	(532.152.774.862)	159.177.082.415	159.177.082.415
Vay cá nhân bằng VND	2.100.000.000	2.100.000.000	6.150.000.000	(5.400.000.000)	2.850.000.000	2.850.000.000
Vay ngân hàng bằng USD	20.360.676.000	20.360.676.000	313.542.991.999	(317.580.542.999)	16.323.125.000	16.323.125.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước:						
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn bằng VND	24.326.206.130	24.326.206.130	-	(24.326.206.130)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn	49.843.222.921	49.843.222.921	-	(49.843.222.921)	-	-
Cộng	230.197.813.410	230.197.813.410	877.455.140.917	(929.302.746.912)	178.350.207.415	178.350.207.415
Dài hạn - Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước:						
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn bằng VND	49.736.029.084	49.736.029.084	-	(49.736.029.084)	-	-
Cộng	49.736.029.084	49.736.029.084	-	(49.736.029.084)	-	-

Vay ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất theo từng thời điểm vay. Các khoản vay này được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi kỳ hạn và tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn - Xem thêm mục 4.2, 4.8.

Vay ngắn hạn cá nhân là các khoản vay có thời hạn 03 tháng, lãi suất 8%/năm. Trong đó, vay bên liên quan là 2.400.000.000 VND - Xem thêm mục 8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Quỹ khen thưởng	169.931.632	367.970.044
Quỹ phúc lợi	139.527.885	226.030.555
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	143.373.412	165.235.624
Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành Tập đoàn	46.712.620	56.012.620
Cộng	499.545.549	815.248.843

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CONĐịa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2016	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	430.569.377	(7.103.445.381)	(68.122.904.295)	8.582.500.630
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	16.895.929.582	16.895.929.582
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	(220.840.036)	-	-	(220.840.036)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(482.074.869)	(482.074.869)
Tại ngày 01/01/2017	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	209.729.341	(7.103.445.381)	(51.709.049.582)	24.775.515.307
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	18.469.523.837	18.469.523.837
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	(225.820)	-	-	(225.820)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(420.761.588)	(420.761.588)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Ban điều hành	-	-	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Tặng do công ty con phá sản	-	-	-	-	7.103.445.381	30.707.745.158	37.811.190.539
Tại ngày 31/12/2017	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	209.503.521	-	(3.048.542.175)	80.539.242.275

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CONĐịa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	9.750.000.000
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	10.825.000.000
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	7.800.000.000
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5.704.570.000
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	6.778.540.000	6.778.540.000
Các cổ đông khác	44.599.160.000	44.599.160.000
Cổ phiếu quỹ	6.028.520.000	6.028.520.000
Cộng	97.485.790.000	97.485.790.000

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	602.852	602.852
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.145.727	9.145.727

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.469.523.837	16.895.929.582
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(98.189.787)	(516.761.588)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	18.371.334.050	16.379.167.994
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	9.145.727	9.145.727
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.009	1.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	(51.709.049.582)	(68.122.904.295)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	18.469.523.837	16.895.929.582
Trích lập quỹ	(516.761.588)	(482.074.869)
Tăng do công ty con phá sản	30.707.745.158	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	(3.048.542.175)	(51.709.049.582)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm được chi tiết như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận lũy kế Công ty mẹ	3.476.447.949	3.523.685.700
Phần lỗ lũy kế Công ty CP Thủy sản An Phước phân bổ	-	(109.798.066.858)
Phần lỗ lũy kế Seaprimexco, USA. INC phân bổ	(6.524.990.124)	(6.524.990.124)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào An Phước	-	57.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khác từ An Phước	-	4.404.740.400
Lãi nội bộ trong tài sản cố định	-	(314.418.700)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	(3.048.542.175)	(51.709.049.582)

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.058.960,99	348.598,03

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu xuất khẩu	600.952.179.542	516.605.156.952
Doanh thu tiêu thụ nội địa	27.980.695.182	30.384.454.478
Doanh thu bán vật tư	717.895.379	1.252.422.431
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.103.272.038)	(128.294.550)
Cộng	625.547.498.065	548.113.739.311
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan - Xem thêm mục 8	589.250.000	908.286.800

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	558.742.194.595	488.312.597.863
Giá vốn của hàng hóa đã bán	628.202.665	1.305.353.007
Cộng	559.370.397.260	489.617.950.870

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	336.973.614	64.220.697
Lãi thu từ đầu tư hoạt động xe tải	267.320.514	381.326.149
Lãi chênh lệch tỷ giá	838.255.543	1.660.821.535
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	87.455.424	-
Cộng	1.530.005.095	2.106.368.381

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	11.026.403.647	11.212.197.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá	314.823.938	534.026.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	75.015.263
Cộng	11.341.227.585	11.821.239.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí vật liệu, bao bì	211.995.105	109.360.000
Chi phí cước tàu, vận chuyển	11.711.848.501	9.817.728.476
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	86.088.966	83.719.813
Chi phí ngân hàng	1.587.329.533	2.125.525.807
Chi phí xuất hàng	745.010.040	1.025.924.796
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.336.746.350	2.326.248.988
Chi phí hoa hồng	1.037.560.738	1.165.899.642
Chi phí xúc tiến thương mại	1.628.650.894	1.224.506.427
Chi phí bằng tiền khác	9.111.282.814	6.810.785.975
<i>Chi phí thuê kho</i>	5.335.291.712	3.464.153.179
<i>Chi phí khác</i>	3.775.991.102	3.346.632.796
Cộng	28.456.512.941	24.689.699.924

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.227.237.569	6.347.218.672
Chi phí đồ dùng văn phòng	142.320.331	199.352.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381.537.907	329.856.467
Thuế, phí và lệ phí	372.896.000	720.780.716
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	559.162.728	61.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.099.518	510.601.435
Chi phí bằng tiền khác	2.878.818.742	1.915.469.505
Cộng	11.003.072.795	10.084.279.296

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.001.174.184
Thu tiền bán vật tư, phế liệu, đầu vỏ tôm	823.495.117	1.090.459.600
Thu nhập do xử lý hàng thừa sau kiểm kê	455.890.362	131.953.724
Thu nhập do xử lý công nợ phải trả	600.000.000	-
Thu nhập khác	853.465.947	516.749.459
Cộng	2.732.851.426	3.740.336.967

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CONĐịa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí khác**

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Giá vốn đầu vào tôm mua ngoài	185.184.427	344.490.006
Các khoản chi phí khác	942.048.259	405.705.425
Cộng	1.127.232.686	750.195.431

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	488.806.933.859	455.732.166.498
Chi phí nhân công	57.793.328.974	50.260.442.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.682.880.165	5.861.915.460
Chi phí dự phòng	1.158.880.728	61.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.908.122.908	17.114.255.742
Chi phí khác bằng tiền	25.004.501.300	17.964.344.939
Cộng	595.354.647.934	546.994.125.296

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	42.387.482	101.149.665
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	42.387.482	101.149.665

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	18.511.911.319	16.997.079.247
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	527.136.062	208.686.951
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(18.218.061.868)	(14.953.491.318)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	820.985.513	2.252.274.880
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh Trừ: Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	164.197.103	450.454.976
Trừ: Thuế TNDN được miễn, giảm	(42.387.482)	(225.227.488)
Trừ: Thuế TNDN được miễn, giảm	(79.422.139)	(124.077.823)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	42.387.482	101.149.665

Các khoản điều chỉnh tăng/giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	877.212.871.357	821.710.471.828

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(854.962.497.000)	(848.535.740.432)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Tập đoàn, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn cung cấp, hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là từ sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty mẹ hoàn toàn tại Tỉnh Cà Mau, trong khi công ty con do điều kiện hoạt động kinh tế khó khăn nên đã ngưng hoạt động từ ngày 01/09/2010. Do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUANDanh sách các bên liên quanMối quan hệ

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước | Công ty con đến ngày 14/07/2017 |
| 2. Seaprimexco,USA.INC | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 4. Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 5. Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 6. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CONĐịa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu:		
Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long - Xem thêm mục 4.4	990.000.000	200.000000
Cộng	<u>990.000.000</u>	<u>200.000000</u>
Phải trả:		
Ông Tô Tần Hoài - Xem thêm mục 4.18	(2.400.000.000)	(1.100.000.000)
Cộng	<u>(2.400.000.000)</u>	<u>(1.100.000.000)</u>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng:		
Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh - Xem thêm mục 5.1	589.250.000	908.286.800
Cộng	<u>589.250.000</u>	<u>908.286.800</u>
Mua hàng hóa, máy móc, thiết bị:		
Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long	(1.718.098.000)	(1.919.562.000)
Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn	(16.500.000)	(1.011.450.000)
Cộng	<u>(1.734.598.000)</u>	<u>(2.931.012.000)</u>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	168.000.000	168.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	739.066.316	744.734.000
Cộng	<u>907.066.316</u>	<u>912.734.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	54.000.000	54.000.000

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2016 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.791	1.799

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được báo cáo lại do tính toán lại khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2016.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

12. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 14/07/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã ra Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 01/2017/QĐ-PS đối với Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước.

Seaprimexco, USA.INC do điều kiện hoạt động kinh tế khó khăn nên đã ngưng hoạt động từ ngày 01/09/2010.

Bùi Nguyên Khánh

Tổng giám đốc

Cà Mau, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Hồng Phương

Kế toán trưởng

Trần Trọng Tài

Người lập

Thông tin cổ đông và Quản trị Công ty.

1. Hội đồng quản trị, gồm 07 thành viên.

- Ông Bùi Nguyên Khánh Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Khánh Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hồng Đức Thành viên HĐQT
- Ông Bùi Thế Hùng Thành viên HĐQT
- Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương Thành viên HĐQT
- Ông Huỳnh Nhật Vũ Thành viên HĐQT
- Ông Lê Thanh Phương Thành viên HĐQT

2. Ban Tổng Giám đốc, gồm 03 thành viên.

- Ông Bùi Nguyên Khánh Tổng Giám đốc
- Ông Tô Tần Hoài Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thị Ngọc Ánh Phó Tổng Giám đốc

3. Ban kiểm soát gồm, 03 thành viên.

- Ông Huỳnh Văn Út Trưởng ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Viết Luận Thành viên ban kiểm soát
- Ông Đặng Chiến Thắng Thành viên ban kiểm soát

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT.

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ	
			Sở hữu	Ủy quyền
1	Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	8,00%	
2	Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT		10,00%
3	Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên HĐQT	5,85%	
4	Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên HĐQT	3,27%	
5	Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT	0,92%	
6	Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Thành viên HĐQT	11,10%	
7	Ông Lê Thanh Phương	Thành viên HĐQT	1,32%	

Các dữ liệu thống kê về cổ đông.

Cơ cấu vốn cổ đông.

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Danh mục		Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
		Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn chủ sở hữu		97,242,040	99.75%	243,750	0.25%	97,485,790	100.00%
Trong đó							
1	Cổ đông đặc biệt:	45.721.630	46.90%	-	-	45.721.630	46.90%
a	HDQT	29.705.970	30.47%			29.705.970	30.47%
b	Ban Tổng Giám đốc	15,300,000	15.70%			15,300,000	15.70%
c	Ban kiểm soát	653,040	0.67%			653,040	0.67%
d	Kế toán Trưởng	62.620	0,06%			62.620	0,06%
2	Cổ đông cá nhân	74,931,020	76.86%	243,750	0.25%	75,174,770	77.11%
3	Cổ đông tổ chức	22,311,020	22.89%			22,311,020	22.89%

6.2. Cơ cấu tỷ lệ sở hữu.

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn phát hành	97,242,040	99.75%	243,750	0.25%	97,485,790	100.00%
Cổ đông sở hữu trên 5%	52,886,630	54.25%	0	0	52,886,630	54.25%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến 5%	22,042,570	22.61%	0	0	22,042,570	22.61%
Cổ đông sở hữu dưới 1%	22.312.840	22.89%	243,750	0.25%	22.556.590	23.14%
Tổng cộng	97,242,040	99.75%	243,750	0.25%	97,485,790	100.00%

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Lưu NVKD;
- Lưu TCHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC


Bùi Nguyên Khánh